

Bản án số:**1102/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 16/10/2019

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Minh Chánh

2. Bà Lê Thị Hoàng Liễu

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Ngân– Thư ký
Tòa án.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thái.-Kiểm sát viên.

Trong ngày 16/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 816/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2018 về việc “Ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 215/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 198/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15/8/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 243/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13/9/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Lê Văn N**, sinh năm: 1970. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 1, xã Bình Lợi, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà **Trần Thị Ánh Q**, sinh năm: 1980. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 2, xã Lê Minh Xuân, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, Nguyên đơn –ông Lê Văn N trình bày:

Ông Lê Văn N và bà Trần Thị Ánh Q chung sống với nhau vào năm 2000, không có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47 ngày 08/4/2015. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc tại địa chỉ ấp 2, xã Lê Minh Xuân, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2018 thì ông N phát hiện bà Q thiếu nợ, bài bạc, ông đã khuyên B nhiều lần nhưng bà Q không nghe. Vợ chồng có căn nhà nhưng sau đó đã bán nhà để trả nợ nên ông đã chuyển về sống với gia đình ông tại địa chỉ ấp 1, xã Bình Lợi, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và vợ

chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Q.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông N và bà Q có 01 con chung tên Trần Duy **B** (nam) sinh ngày 02/5/2002 nhưng chưa được ghi nhận Q làm cha trong giấy khai sinh.

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 08/6/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn N yêu cầu xác định trẻ Trần Duy **B** là con ruột của ông. Ông N đồng ý giao trẻ Trần Duy **B** cho bà Q tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng: ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng.

Tuy nhiên, tại bản tự khai đề ngày 13/9/2019, ông N trình bày đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Trần Duy **B** theo nguyện vọng của trẻ **B** và không yêu cầu bà Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. *Nợ chung* không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung.

Ngoài ra, ông N không còn bất kỳ yêu cầu nào khác.

Tại bản tự khai ngày 24/4/2019, Bị đơn- Bà Trần Thị Ánh Q trình bày:

Bà Q thống nhất với ông N về thời gian kết hôn và chung sống. Về mâu thuẫn: Bà và ông N chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì ông N bỏ đi vô có đến nay. Nay bà không đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn N do còn thương con và vợ chồng còn nợ chung.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Duy **B** (nam) sinh ngày 02/5/2002. Bà Q xác định trẻ **B** là con ruột của bà và ông N, do lúc sinh trẻ **B**, bà và ông N chưa đăng ký kết hôn nên không ghi họ tên cha vào giấy khai sinh được. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì bà yêu cầu ông N nuôi dưỡng trẻ **B**.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Bà Q trình bày bà và ông N còn nợ số tiền 450.000.000 đồng, cụ thể gồm: nợ chị Lan số tiền 100.000.000 đồng, anh Giang 200.000.000 đồng, chị Năm 100.000.000 đồng, chị Phượng 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà không biết họ tên, địa chỉ cụ thể của các chủ nợ này, giấy nợ do các chủ nợ giữ. Hiện nay, bà còn nợ tiền không dám gặp các chủ nợ trên nên không thể cung cấp họ tên, địa chỉ của các chủ nợ này cho Tòa án được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu quan điểm:

-Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật;

-Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N, giao con chung cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Q không phải cấp dưỡng nuôi con do ông N không yêu cầu. Tài sản chung: ông N và bà Q xác định không có nên không xem xét. Nợ chung: ông N trình bày không có nợ chung, bà Q trình bày vợ chồng còn nợ số tiền 450.000.000 đồng nhưng bà Q không cung cấp được họ tên, địa chỉ cụ thể của các chủ nợ nên không có căn cứ để xem xét, trường hợp sau này

có tranh chấp về số tiền này thì bà Q có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lắng nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]- Về tố tụng:

[1.1]-Ông Lê Văn N và bà Trần Thị Ánh Q kết hôn, có đăng ký kết hôn năm 2015. Do đó, quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Bà Trần Thị Ánh Q có đăng ký hộ khẩu thường trú và tại thời điểm thụ lý vụ án-bà Trần Thị Ánh Q thực tế cư trú tại địa chỉ: ấp 2, xã Lê Minh Xuân, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét, ông N có yêu cầu ly hôn bà Trần Thị Ánh Q và yêu cầu xác định con cho cha thuộc khoản 1,4 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc trường hợp tranh chấp ly hôn, tranh chấp yêu cầu xác định con cho cha thuộc thẩm Q giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

[1.2]-Nguyên đơn ông Lê Văn N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Trần Thị Ánh Q mặc dù được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà Q theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]- Về nội dung:

[2.1]-Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy ông Lê Văn N, bà Trần Thị Ánh Q trình bày về quan hệ hôn nhân của ông N-bà Q xảy ra nhiều mâu thuẫn. Ông N trình bày ông và bà Q xảy ra mâu thuẫn do bà Q thiếu nợ, bài bạc, ông đã khuyên bảo nhiều lần nhưng bà Q không nghe, trước đó vợ chồng có căn nhà nhưng đã bán để trả nợ nên ông phải chuyển về sống với gia đình ông tại xã Bình Lợi. Tại bản tự khai đề ngày 24/4/2019, bà Q trình bày ông N vô cơ bỏ đi từ năm 2018 đến nay. Bà Q trình bày do còn thương con và vợ chồng còn nợ chung nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và cũng như tại phiên tòa hôm nay mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà Q vẫn vắng mặt không có lý do điều này chứng tỏ bà không còn tha thiết gì đến tình cảm vợ chồng cũng như hạnh phúc gia đình. Mặt khác, bà Q cũng đã thừa nhận bà thiếu nợ không dám gặp mặt các chủ nợ nên cơ sở ông N cho rằng bà Q nhiều lần thiếu nợ dẫn đến không thể tiếp tục chung sống với bà Q là phù hợp lời khai. Hội đồng xét xử thấy rằng giữa ông N và bà Q trong cuộc sống đã có mâu thuẫn xảy ra, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông bà không thể cùng chung sống để xây dựng gia đình hạnh phúc nên ông N yêu cầu ly hôn với bà Q là có căn cứ.

[2.2]-Về con chung: Hai bên đương sự đều thừa nhận có 01 con chung tên: Trần Duy **B** (nam) sinh ngày 02/5/2002 tuy không có ghi nhận tên cha trên giấy khai sinh. Ông N có yêu cầu xác định trẻ **B** là con của ông N.

Xét thấy, mặc dù trong giấy khai sinh của trẻ **B** không có họ tên cha. Tuy nhiên, Kết luận giám định số 1111/C09B ngày 18/3/2019 và Văn bản số 324/CV-C09B ngày 05/9/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận ông Lê Văn N là cha ruột của trẻ Trần Duy **B**. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định trẻ Trần Duy **B** là con ruột của ông Lê Văn N và bà Trần Thị Ánh Q.

Xét yêu cầu được trực tiếp nuôi con của ông N: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, ông N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ **B**. Hội đồng xét xử xét thấy tại bản tự khai đề ngày 24/4/2019 thì bà Q yêu cầu ông N nuôi dưỡng trẻ **B**, điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của trẻ **B** là muốn được sống với ông N được thể hiện tại Biên bản ghi nhận ý kiến của trẻ **B** ngày 11/9/2019. Tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, Q của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào Q lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”. Do đó, yêu cầu được trực tiếp nuôi con của ông Lê Văn N là có cơ sở chấp nhận.

Về cấp dưỡng: Ông Lê Văn N không yêu cầu bà Trần Thị Ánh Q cấp dưỡng nuôi con chung. Xét đây là ý chí tự nguyện của ông Lê Văn N nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3]-Về tài sản chung: ông Lê Văn N và bà Trần Thị Ánh Q xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]-Về nợ chung: ông Lê Văn N trình bày không có nợ chung, bà Trần Thị Ánh Q trình bày vợ chồng còn nợ số tiền 450.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án đã yêu cầu bà Q cung cấp thông tin của các chủ nợ đối với số nợ chung nêu trên theo Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 63/2019/QĐ-CCTLCC ngày 13 tháng 5 năm 2019 nhưng bà Q không cung cấp. Ngoài ra, Tòa án đã triệu tập họp lệ bà Q nhiều lần để làm rõ về số nợ nhưng bà Q vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét, giải quyết số nợ chung mà bà Q trình bày trong vụ án này. Trường hợp có tranh chấp về số nợ thì bà Q có Q khởi kiện yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

[2.5]-Án phí sơ thẩm: Ông Lê Văn N phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và yêu cầu xác định con cho cha theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 5, khoản 1,4 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Điều 26 của Luật thi hành án dân sự năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Lê Văn N ly hôn với bà Trần Thị Ánh Q.

Giấy chứng nhận kết hôn số 47 do Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/4/2015 không còn giá trị pháp lý.

2/ Về con chung:

- Xác định trẻ Trần Duy **B** (nam) sinh ngày 02/5/2002 là con ruột của ông Lê Văn N và bà Trần Thị Ánh Q.

- Giao con chung tên: Trần Duy **B** (nam) sinh ngày 02/5/2002 cho ông Lê Văn N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Ông Lê Văn N có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi bà Trần Thị Ánh Q đến thăm nom, chăm sóc con chung.

Người không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con khi cần thiết đôi bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê Văn N không yêu cầu bà Trần Thị Ánh Q cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3/ Tài sản chung: Ông Lê Văn N, bà Trần Thị Ánh Q xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Bà Q có Q khởi kiện trong vụ án khác để tranh chấp về nợ chung của vợ chồng.

5/ Án phí sơ thẩm:

-Ông Lê Văn N phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đối với yêu cầu xác định con cho cha, được khấu trừ vào tổng tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005359 ngày 25/6/2018 và số AA/2018/0006689 ngày 08/01/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Án phí sơ thẩm đã thi hành xong.

6/Quyền kháng cáo:

Ông Lê Văn N, bà Trần Thị Ánh Q được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày ông N, bà Q được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh;
- Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh ;
- Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân, H. Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự ;
- Lưu VP, HSVA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Vân